

Bản án số: 98/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 27-9-2024

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung”

## NHÂN DANH

### NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VINH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Liên Lâm Anh Thảo.

**Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Thái Trung Nghĩa.

Ông Triệu Khánh Long.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Anh Đô – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 73/2024/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 4 năm 2024 “Về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Thái Thị N, sinh năm: 1993 “vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt”.

Địa chỉ: khóm C, Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

- **Bị đơn:** Anh Dương T, sinh năm: 1990 “vắng mặt”.

Địa chỉ: ấp A, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Trong đơn khởi kiện ngày 11 tháng 4 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Thái Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: chị Thái Thị N và anh Dương T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào ngày 25/02/2013 tại Ủy ban nhân dân Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi kết hôn chị N và anh T chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Chị N và anh T đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2023 cho đến nay, nên chị N yêu cầu ly hôn với anh T.

- Về con chung: trong thời gian chung sống chị Thái Thị N và anh Dương T có 02 người con chung tên Dương Thái T1, sinh ngày 24/10/2014 và cháu Dương Thị Thu H, sinh ngày 21/7/2018. Hiện nay cháu T1 đang sống chung với anh T, còn cháu H đang sống chung với chị N. Chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu H cho đến khi cháu H thành niên và thống nhất cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu T1 cho đến khi cháu T1 thành niên, chị N và anh T không ai có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: trong thời gian chung sống chị Thái Thị N và anh Dương T có tài sản chung, nhưng tự thỏa thuận chia, nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: trong thời gian chung sống chị Thái Thị N và anh Dương T không có nợ chung, nên không yêu cầu giải quyết.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

\* Bị đơn là anh Dương T đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, nên anh T đã biết được yêu cầu khởi kiện của chị Thái Thị N. Anh T không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị N.

Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu đã ban hành thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời triệu tập anh Dương T tham gia phiên tòa hai lần họp lệ, nhưng anh T vắng mặt không có lý do và anh T cũng không cung cấp lời khai cho Tòa án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 4 năm 2024 của nguyên đơn chị Thái Thị N thì chị N kiện anh Dương T là bị đơn cư trú tại ấp A, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: nguyên đơn chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung với bị đơn anh Dương T, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Chị Thái Thị N là nguyên đơn trong vụ án, vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị N.

[1.4] Anh Dương T là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, vì vậy Hội đồng xét

xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Thái Thị N và anh Dương T tự nguyện kết hôn khi đã đủ tuổi kết hôn và đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình, chị N và anh T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên hôn nhân của chị N và anh T là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị N và anh T chung sống hạnh phúc, được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến nên chị N và anh T sống không còn hạnh phúc. Khi phát sinh mâu thuẫn thì chị N và anh T không cùng nhau khắc phục, tìm biện pháp giải quyết, động viên, an ủi nhau và đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2023. Từ khi sống ly thân cho đến nay chị N và anh T không gặp nhau để bàn bạc về việc hàn gắn lại hạnh phúc gia đình, nên mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng chị N yêu cầu được ly hôn; anh T không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị N.

Xét thấy: hiện nay hôn nhân của chị N và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị N yêu cầu được ly hôn với anh T là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận, xử cho chị N được ly hôn với anh T.

[3] Về con chung: trong thời gian chung sống chị Thái Thị N và anh Dương T có 02 người con chung tên Dương Thái T1, sinh ngày 24/10/2014 và Dương Thị Thu H, sinh ngày 21/7/2018. Từ khi chị N và anh T sống ly thân cho đến nay anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1, chị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu H. Chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu H cho đến khi cháu H thành niên và thống nhất cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu T1 cho đến khi cháu T1 thành niên, chị N và anh T không ai có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; anh T không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị N.

Xét thấy: từ khi chị N và anh T sống ly thân cho đến nay chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, còn anh T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1. Hiện nay cháu H có cuộc sống ổn định cùng với chị N, còn cháu T1 đang có cuộc sống ổn định cùng với anh T, nên việc chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu H và thống nhất cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu T1 là đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu T1, cháu H và phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, xử giao cháu H cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu H thành niên, giao cháu T1 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu T1 thành niên. Do chị N và anh T không ai có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên chị N và anh T không ai có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho chị N và anh T không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: trong thời gian chung sống chị Thái Thị N và anh Dương T có tài sản chung, nhưng tự thỏa thuận chia, chị N và anh T không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: trong thời gian chung sống chị Thái Thị N và anh Dương T không có nợ chung, chị N và anh Dương T không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc chị Thái Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng chị N được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003184 ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, như vậy chị N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; anh T không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo bản án: áp dụng Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thái Thị N.

1. Về hôn nhân: xử cho chị Thái Thị N được ly hôn với anh Dương T.

2. Về con chung: giao cháu Dương Thị Thu H, sinh ngày 21/7/2018 cho chị Thái Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu H thành niên; giao cháu Dương Thái T1, sinh ngày 24/10/2014 cho anh Dương T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu T1 thành niên.

Chị Thái Thị N và anh Dương T không ai có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho chị N và anh T, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: chị Thái Thị N và anh Dương T không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: chị Thái Thị N và anh Dương T không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: chị Thái Thị N phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng chị N được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003184 ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, như vậy chị N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; anh Dương T không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo bản án: nguyên đơn chị Thái Thị N và bị đơn anh Dương T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Các đương sự;
- UBND Phường 2, TX. Vĩnh Châu;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

Đã ký

**Liên Lâm Anh Thảo**